

Số: /2027/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2027

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư**

Căn cứ Luật Luật sư số/2026/QH16;

*Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;*

*Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp;

*Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều và biện
pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Luật sư.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về các giấy tờ chứng minh được giảm thời gian đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư; Đại hội luật sư của Đoàn Luật sư, Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc; bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị của luật sư (sau đây gọi là bồi dưỡng); kiểm tra, chế độ báo cáo, một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động luật sư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cơ sở đào tạo nghề luật sư, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Chương II

GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐƯỢC GIẢM THỜI GIAN ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ VÀ MIỄN, GIẢM THỜI GIAN TẬP SỰ; CÁCH THỨC ĐÁNH SỐ GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Giấy tờ chứng minh được giảm thời gian đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư

Giấy tờ chứng minh là người được giảm thời gian đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều hoặc được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều của Nghị định số.../2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư bao gồm một trong các giấy tờ sau đây:

1. Bản sao Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên.....
2. Bản sao Quyết định phong hàm Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật hoặc bản sao bằng tiến sĩ luật.
3. Bản sao Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thẩm tra viên cao cấp, ngành Toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm tra Đảng, thẩm tra viên chính ngành Toà án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát, kiểm tra viên chính ngành kiểm tra Đảng hoặc Quyết định bổ nhiệm chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chấp hành viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.
4. Bản sao Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc trong lĩnh vực pháp luật.
5. Các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người được miễn đào tạo nghề luật sư; miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

Điều 4. Cách thức đánh số Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân

Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được đánh số như sau:

Hai chữ số đầu là mã tỉnh (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này); bốn chữ số tiếp theo là năm cấp lần đầu của tổ chức, cá nhân; hai chữ số tiếp theo là mã của hình thức hành nghề luật sư (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này); bốn chữ số tiếp theo là số thứ tự đăng ký dùng chung cho các loại hình tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

Trong trường hợp chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thì số thứ tự đã đăng ký của tổ chức hành nghề luật sư được giữ nguyên khi cấp lại Giấy đăng ký hoạt động.

Chương III

BỒI DƯỠNG BẮT BUỘC VỀ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP, NHẬN THỨC CHÍNH TRỊ CỦA LUẬT SƯ

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện bồi dưỡng

1. Bảo đảm đúng, đủ thời gian, nội dung, chương trình và chất lượng bồi dưỡng.
2. Bảo đảm trách nhiệm, hiệu quả của việc thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng.

Điều 6. Nội dung, hình thức bồi dưỡng

1. Tùy thuộc vào yêu cầu bồi dưỡng bắt buộc hằng năm, nội dung bồi dưỡng bao gồm một hoặc một số nội dung sau đây:

- a) Nhận thức chính trị;
- b) Đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư;
- c) Cập nhật, bổ sung kiến thức pháp luật;
- d) Kỹ năng hành nghề luật sư và kỹ năng hỗ trợ cho hoạt động hành nghề luật sư;
- đ) Kỹ năng quản trị tổ chức hành nghề luật sư.

2. Việc bồi dưỡng được tổ chức dưới hình thức khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị của luật sư hoặc trao đổi kinh nghiệm hành nghề luật sư.

Điều 7. Tổ chức thực hiện bồi dưỡng

1. Liên đoàn Luật sư Việt Nam (Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ luật sư Việt Nam, Câu lạc bộ luật sư thương mại quốc tế Việt Nam thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam).

2. Đoàn Luật sư.
3. Cơ sở đào tạo nghề luật sư.

Việc tổ chức bồi dưỡng phải đảm bảo nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

Điều 8. Thời gian tham gia bồi dưỡng và quy đổi thời gian tham gia bồi dưỡng

1. Thời gian tham gia bồi dưỡng tối thiểu là 08 giờ/năm.

2. Luật sư được tính quy đổi thời gian tham gia bồi dưỡng trong năm đó khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Viết bài nghiên cứu pháp luật được đăng trên các tạp chí chuyên ngành luật trong nước hoặc nước ngoài; viết sách, giáo trình được xuất bản về nhận thức chính trị, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư hoặc kỹ năng hành nghề luật sư;

b) Tham gia giảng dạy về pháp luật, kỹ năng hành nghề luật sư, nhận thức chính trị, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư tại các cơ sở đào tạo cử nhân luật, cơ sở đào tạo nghề luật sư; tham gia giảng dạy các khóa bồi dưỡng hoặc trao đổi kinh nghiệm hành nghề luật sư theo quy định của Thông tư này;

c) Tham gia và hoàn thành chương trình đào tạo chức danh tư pháp;

d) Tham gia và hoàn thành khóa bồi dưỡng về luật sư và hành nghề luật sư ở nước ngoài;

đ) Tham gia các chương trình tập huấn, hội thảo, tọa đàm từ 01 ngày trở lên về các nội dung theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này do Sở Tư pháp, Cục Bổ trợ tư pháp tổ chức.

3. Luật sư tham gia bồi dưỡng được quy đổi theo quy định tại khoản 2 Điều này thì 01 lần tham gia và hoàn thành được tính bằng 08 giờ thực hiện nghĩa vụ bồi dưỡng.

Điều 9. Miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng

1. Những người sau đây được miễn nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng trong năm:

a) Luật sư đang làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Nữ luật sư có con dưới 12 tháng tuổi được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng trong năm;

c) Luật sư vì lý do bệnh tật có đơn đề nghị và được Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư xác nhận;

d) Luật sư từ đủ 70 tuổi trở lên và có trên 20 năm hành nghề luật sư;

đ) Luật sư phải điều trị dài ngày tại cơ sở khám chữa bệnh và thuộc danh mục bệnh chữa trị dài ngày theo quy định của Bộ Y tế từ 03 tháng trở lên có Giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm nộp giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được miễn thực hiện nghĩa vụ bồi dưỡng cho Đoàn Luật sư mà mình là thành viên.

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ chứng minh của luật sư thuộc trường hợp miễn thực hiện nghĩa vụ bồi dưỡng, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư xem xét, quyết định việc miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng cho luật sư.

Điều 10. Giấy tờ xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng

1. Giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng theo mẫu do tổ chức quy định tại Điều 7 của Thông tư này cấp.

2. Tạp chí, sách, giáo trình đã được xuất bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

3. Văn bản xác nhận hoặc giấy tờ chứng nhận đã tham gia các hoạt động quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

Điều 11. Chi phí bồi dưỡng

Cơ quan, tổ chức thực hiện bồi dưỡng thu chi phí bồi dưỡng của người tham gia trên nguyên tắc lấy thu bù chi, công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật về tài chính.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của luật sư

1. Tham gia đầy đủ thời gian bồi dưỡng theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Được lựa chọn tổ chức thực hiện bồi dưỡng, nội dung bồi dưỡng phù hợp với lĩnh vực hành nghề và nhu cầu bồi dưỡng của mình.

3. Gửi Đoàn Luật sư nơi luật sư là thành viên một trong các giấy tờ quy định tại Điều 7 của Thông tư này trước ngày 15/12 hằng năm.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình hoàn thành nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng.

2. Đảm bảo luật sư của tổ chức mình thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng theo quy định của Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Trách nhiệm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam:

a) Hướng dẫn, theo dõi, tổng kết, đánh giá việc thực hiện bồi dưỡng của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư; chịu trách nhiệm về việc bảo đảm cho các luật sư thành viên tham gia đầy đủ việc bồi dưỡng theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp, gửi Bộ Tư pháp báo cáo kết quả bồi dưỡng kèm theo danh sách luật sư tham gia bồi dưỡng trong năm trên phạm vi toàn quốc và kế hoạch bồi dưỡng của năm tiếp theo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư trước ngày 31/12 hằng năm;

c) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam kế hoạch bồi dưỡng hằng năm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư trước ngày 15/01, việc bồi dưỡng và chương trình bồi dưỡng của Liên Đoàn Luật sư và của các Đoàn Luật sư theo đề nghị của Đoàn Luật sư chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện bồi dưỡng. Trong trường hợp có sửa đổi, bổ sung kế hoạch bồi dưỡng, Liên đoàn Luật sư Việt Nam báo cáo Bộ Tư pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam về nội dung sửa đổi, bổ sung chậm nhất là 30 ngày trước ngày thực hiện bồi dưỡng;

d) Hướng dẫn các Đoàn Luật sư tổ chức và tổ chức thực hiện bồi dưỡng theo kế hoạch bồi dưỡng đã được đăng tải, bảo đảm tổ chức đủ các khóa bồi dưỡng để các luật sư có thể tham gia; cấp giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng theo mẫu quy định của Thông tư này; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng do mình thực hiện; thu, quản lý và sử dụng chi phí thực hiện bồi dưỡng theo quy định của pháp luật Thông tư này, phù hợp với pháp luật về tài chính;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi dưỡng của luật sư theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Đoàn Luật sư:

a) Theo dõi, đôn đốc, tổ chức thực hiện việc bồi dưỡng của luật sư thành viên;

b) Gửi Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Sở Tư pháp nơi có trụ sở báo cáo kết quả thực hiện bồi dưỡng, danh sách luật sư tham gia bồi dưỡng trong năm và kế hoạch bồi dưỡng của năm tiếp theo trước ngày 15/12 hằng năm;

c) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Đoàn Luật sư hoặc Liên đoàn Luật sư Việt Nam kế hoạch bồi dưỡng hằng năm của Đoàn Luật sư trước ngày 15/01; việc bồi dưỡng và chương trình bồi dưỡng của Đoàn Luật sư chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện bồi dưỡng. Trong trường hợp có sửa đổi, bổ sung kế hoạch bồi dưỡng, Đoàn Luật sư báo cáo Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Sở Tư pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Đoàn Luật sư hoặc Liên Đoàn Luật sư về nội dung sửa đổi, bổ sung chậm nhất là 30 ngày trước ngày thực hiện bồi dưỡng;

d) Tổ chức thực hiện bồi dưỡng đúng kế hoạch bồi dưỡng đã được đăng tải; cấp giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng theo mẫu quy định của Thông tư này;

chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng do mình thực hiện; thu, quản lý và sử dụng chi phí thực hiện bồi dưỡng theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý kỷ luật luật sư vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi dưỡng của luật sư theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo nghề luật sư

1. Hằng năm, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, báo cáo Bộ Tư pháp và tổ chức thực hiện bồi dưỡng đúng kế hoạch, cấp Giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng theo mẫu quy định của Thông tư này; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng do mình thực hiện; thu, quản lý và sử dụng chi phí thực hiện bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo nghề luật sư kế hoạch bồi dưỡng hằng năm của cơ sở đào tạo nghề luật sư trước ngày 15/01, việc bồi dưỡng và chương trình bồi dưỡng của cơ sở đào tạo nghề luật sư chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày thực hiện bồi dưỡng. Trong trường hợp có sửa đổi, bổ sung kế hoạch bồi dưỡng thì cơ sở đào tạo nghề luật sư báo cáo Bộ Tư pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo nghề luật sư về nội dung sửa đổi, bổ sung chậm nhất là 30 ngày trước ngày thực hiện bồi dưỡng.

3. Gửi Bộ Tư pháp báo cáo kết quả thực hiện bồi dưỡng, danh sách luật sư tham gia bồi dưỡng trong năm và kế hoạch bồi dưỡng của năm tiếp theo trước ngày 31/12 hằng năm.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Theo dõi, giám sát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện bồi dưỡng luật sư tại địa phương.

2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về bồi dưỡng của luật sư theo quy định của pháp luật.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc đình chỉ, hủy bỏ việc thực hiện bồi dưỡng của Đoàn Luật sư không đúng với kế hoạch bồi dưỡng.

4. Trong trường hợp tổ chức tập huấn, hội thảo, tọa đàm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 của Thông tư này, Sở Tư pháp có trách nhiệm sau đây:

a) Gửi Bộ Tư pháp chương trình, kế hoạch tập huấn, hội thảo, tọa đàm trước ngày tổ chức và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp;

b) Có văn bản xác nhận về việc luật sư tham gia tập huấn, hội thảo, tọa đàm do mình thực hiện, trong đó có đầy đủ thông tin theo mẫu Giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng được quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư có trách nhiệm sau đây:

- a) Theo dõi, tổng kết, đánh giá việc thực hiện bồi dưỡng trên phạm vi toàn quốc;
- b) Có ý kiến, đình chỉ hoặc hủy bỏ, không công nhận việc thực hiện bồi dưỡng của cơ quan, tổ chức thực hiện bồi dưỡng không đúng với kế hoạch bồi dưỡng hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật;
- c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi dưỡng của luật sư theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Cục Bổ trợ tư pháp:

- a) Giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư liên quan đến việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị của luật sư theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Trong trường hợp tổ chức tập huấn, hội thảo, tọa đàm theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 của Thông tư này, Cục Bổ trợ tư pháp có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục Bổ trợ tư pháp kế hoạch tập huấn, hội thảo, tọa đàm trước ngày tổ chức; có văn bản xác nhận về việc luật sư tham gia tập huấn, hội thảo, tọa đàm do mình thực hiện, trong đó có đầy đủ thông tin theo mẫu Giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng được quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Xử lý kỷ luật đối với luật sư vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng

1. Luật sư có hành vi vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau đây:

- a) Khiển trách;
- b) Cảnh cáo;
- c) Tạm đình chỉ tư cách thành viên Đoàn Luật sư từ 06 tháng đến 24 tháng.

Ngoài việc chấp hành hình thức kỷ luật, luật sư có trách nhiệm thực hiện bù nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng của năm đó vào năm kế tiếp.

2. Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định cụ thể về hành vi vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng và hình thức xử lý kỷ luật tương ứng.

3. Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư xem xét, quyết định kỷ luật luật sư theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Điều 19. Khiếu nại quyết định kỷ luật luật sư vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng

1. Luật sư có quyền khiếu nại quyết định kỷ luật về việc vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 86 của Luật luật sư và pháp luật có liên quan.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với luật sư, tổ chức thực hiện bồi dưỡng

1. Luật sư vi phạm quy định của Thông tư này, ngoài việc bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện bồi dưỡng vi phạm quy định của Thông tư này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Tố cáo

Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ bồi dưỡng. Việc giải quyết tố cáo tuân theo quy định của pháp luật về tố cáo và pháp luật có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Điều 20. Đại biểu tham dự Đại hội luật sư của Đoàn Luật sư và Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Cơ cấu, số lượng đại biểu tham dự Đại hội đại biểu luật sư do Đoàn Luật sư quyết định trên cơ sở Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và phải được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt. Việc phân bổ đại biểu tham dự Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư căn cứ vào số lượng đại biểu dự kiến triệu tập, đảm bảo có đại diện của các tổ chức hành nghề luật sư, cơ cấu về giới, lứa tuổi, dân tộc và cơ cấu xã, phường nơi cư trú của luật sư. Việc lựa chọn đại biểu tham dự Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư phải đảm bảo bình đẳng, dân chủ, công khai, minh bạch. Liên đoàn Luật sư Việt Nam hướng dẫn việc lựa chọn và phân bổ đại biểu tham dự Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư.

2. Hội đồng luật sư toàn quốc hướng dẫn cụ thể về số lượng và phân bổ đại biểu tham dự Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc. Việc phân bổ đại biểu tham dự

Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc căn cứ vào số lượng đại biểu dự kiến triệu tập, đảm bảo có đại diện của các Đoàn Luật sư, cơ cấu về giới, lứa tuổi, dân tộc và vùng, miền. Việc lựa chọn đại biểu tham dự Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc phải đảm bảo bình đẳng, dân chủ, công khai, minh bạch và từ các Đoàn Luật sư.

3. Đại biểu tham dự Đại hội luật sư của Đoàn Luật sư hoặc Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc phải là luật sư và đảm bảo các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư Việt Nam;

c) Có uy tín, tinh thần đoàn kết, trách nhiệm và khả năng đóng góp vào các quyết định của Đại hội.

Điều 21. Đề án tổ chức Đại hội luật sư của Đoàn Luật sư, Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc

Đề án tổ chức Đại hội luật sư của Đoàn Luật sư và Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc được xây dựng theo quy định của pháp luật về luật sư và hướng dẫn tại Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích, lý do tổ chức Đại hội;
2. Quá trình chuẩn bị Đại hội;
3. Thời gian, địa điểm tổ chức, thành phần tham dự, danh sách dự kiến đại biểu tham dự; trong trường hợp tổ chức Đại hội đại biểu thì quy định rõ số lượng và thể thức lựa chọn đại biểu tham dự Đại hội;
4. Đề án nhân sự, phương án xây dựng nhân sự;
5. Kịch bản Đại hội, kịch bản điều hành Đại hội và phương thức làm việc;
6. Quy chế Đại hội, quy chế bầu cử và nội quy Đại hội;
7. Danh sách dự kiến Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch Đoàn, Thư ký Đại hội, Ban giám sát Đại hội và Ban kiểm phiếu;
8. Nội quy Đoàn Luật sư hoặc Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam (nếu có sửa đổi, bổ sung);
9. Vấn đề đảm bảo an ninh Đại hội.

Điều 22. Phương án xây dựng nhân sự

1. Phương án xây dựng nhân sự quy định tại khoản 4 Điều 21 của Thông tư này có các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Cơ cấu tổ chức, số lượng nhân sự dự kiến bầu;
- b) Quy trình xây dựng nhân sự;
- c) Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh;
- d) Danh sách trích ngang nhân sự cụ thể dự kiến giới thiệu vào các chức danh;
- đ) Kết quả thẩm tra tư cách ứng cử viên.

2. Nhân sự dự kiến bầu Chủ nhiệm, Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư hoặc Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ban thường vụ, Hội đồng luật sư toàn quốc của Liên đoàn Luật sư Việt Nam bảo đảm các tiêu chuẩn cơ bản sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc và tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư Việt Nam;

c) Có uy tín, trình độ chuyên môn, năng lực xử lý công việc, tinh thần đoàn kết, trách nhiệm;

d) Có điều kiện về thời gian và các điều kiện khác để tham gia hoạt động thường xuyên của Đoàn Luật sư hoặc Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Điều 23. Biên bản thông qua Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Nội quy Đoàn Luật sư

1. Biên bản thông qua Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Nội quy Đoàn Luật sư có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian, địa điểm tổ chức; số lượng, thành phần đại biểu tham dự Đại hội;
- b) Các ý kiến phát biểu tại Đại hội;
- c) Kết quả biểu quyết thông qua.

2. Biên bản thông qua Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Nội quy Đoàn Luật sư do Chủ tịch Đoàn và Thư ký Đại hội ký; trong trường hợp Biên bản có nhiều trang thì Thư ký ký vào từng trang của Biên bản.

Điều 24. Biên bản bầu cử

1. Biên bản bầu cử có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian, địa điểm tổ chức; số lượng, thành phần đại biểu tham dự Đại hội;

- b) Số lượng các chức danh dự kiến bầu;
- c) Danh sách các ứng cử viên;
- d) Kết quả kiểm phiếu;
- đ) Danh sách trúng cử.

2. Biên bản bầu cử do Trưởng Ban kiểm phiếu và Trưởng Ban giám sát ký; trong trường hợp Biên bản có nhiều trang thì Trưởng Ban kiểm phiếu và Trưởng Ban giám sát ký vào từng trang của Biên bản.

Điều 25. Nghị quyết Đại hội

1. Nghị quyết Đại hội có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Thời gian, địa điểm, thành phần tham dự Đại hội;
 - b) Nội dung Đại hội;
 - c) Kết quả biểu quyết từng vấn đề của Đại hội và kết quả biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội.
2. Nghị quyết Đại hội do Chủ tịch Đoàn ký; trong trường hợp Nghị quyết có nhiều trang thì Chủ tịch Đoàn ký vào từng trang của Nghị quyết.

Chương V

KIỂM TRA VỀ TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG LUẬT SƯ

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc kiểm tra về tổ chức, hoạt động luật sư

1. Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra về tổ chức và hoạt động luật sư theo thẩm quyền.
2. Cục Bổ trợ tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra theo kế hoạch hằng năm về tổ chức và hoạt động luật sư trong phạm vi toàn quốc và thực hiện kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
3. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra về tổ chức và hoạt động luật sư tại địa phương. Hằng năm, căn cứ tình hình thực tế, Sở Tư pháp lập kế hoạch kiểm tra tổ chức và hoạt động luật sư tại địa phương, trong đó xác định rõ đối tượng kiểm tra, thời gian và nội dung kiểm tra; nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Đoàn kiểm tra và thành viên Đoàn kiểm tra; quyền, nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra; trình tự, thủ tục kiểm tra.

Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong tổ chức, hoạt động luật sư.

4. Kế hoạch kiểm tra tổ chức và hoạt động luật sư được thông báo bằng văn bản cho đối tượng kiểm tra chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Tư pháp gửi báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Bộ Tư pháp về kết quả kiểm tra hoặc kết luận kiểm tra.

Điều 28. Nguyên tắc kiểm tra tổ chức, hoạt động luật sư

1. Công khai, khách quan, minh bạch và đúng kế hoạch đã được phê duyệt, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất.

2. Bảo đảm tính bảo mật trong hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Nội dung kiểm tra

1. Đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, việc kiểm tra tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư; đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; việc đăng ký, giám sát tập sự hành nghề luật sư;

b) Đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư; cấp, đổi, thu hồi Thẻ luật sư;

c) Thực hiện bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị ;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

đ) Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, thống kê;

e) Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất; lập các mẫu sổ sách và lưu trữ giấy tờ tài liệu theo quy định của Luật Luật sư và các quy định của pháp luật có liên quan;

g) Thực hiện các quy định của pháp luật về hợp tác quốc tế;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Đối với tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, việc kiểm tra tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thực hiện các quy định về đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam; đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài;

b) Thực hiện các quy định của pháp luật về lao động trong trường hợp có thuê lao động;

c) Thực hiện các quy định của pháp luật về thuế, tài chính, kế toán, thống kê, phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

d) Ký kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tiếp nhận, theo dõi, hướng dẫn người tập sự hành nghề luật sư;

e) Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất; lập các mẫu sổ sách và lưu trữ các giấy tờ tài liệu theo quy định của Luật Luật sư và các quy định của pháp luật có liên quan;

g) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

h) Tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, nhận thức chính trị và tham gia trợ giúp pháp lý của luật sư hành nghề tại tổ chức;

i) Thực hiện các quy định khác của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư.

3. Đối với luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, nội dung kiểm tra tập trung vào các nội dung ghi trong Giấy đăng ký hành nghề luật sư của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và việc tuân thủ các quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, quy định của pháp luật có liên quan.

4. Đối với Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, việc kiểm tra tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thực hiện việc cấp, thay đổi, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, lập các mẫu sổ sách và lưu trữ các giấy tờ tài liệu theo quy định của Luật Luật sư và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện các quy định về kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

d) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư;

đ) Thực hiện các quy định khác của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra gồm có Trưởng đoàn và các thành viên. Trưởng Đoàn kiểm tra là đại diện lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư. Các thành viên Đoàn kiểm tra bao gồm đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc kiểm tra về tổ chức và hoạt động luật sư.

2. Trưởng Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra;
- b) Báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra gia hạn thời hạn kiểm tra trong trường hợp cần thiết;
- c) Yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;
- d) Lập biên bản kiểm tra; xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;
- đ) Lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong tổ chức, hoạt động luật sư.

3. Các thành viên trong Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra và có trách nhiệm bảo mật thông tin liên quan đến đối tượng kiểm tra.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra

1. Đối tượng kiểm tra có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu thành viên Đoàn kiểm tra và các cơ quan, tổ chức có liên quan giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật;
- b) Nhận biên bản kiểm tra và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra;
- c) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra;
- d) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra; từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- đ) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng kiểm tra có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Chuẩn bị đầy đủ các báo cáo và sổ sách theo quy định tại Thông tư này, các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

d) Ký biên bản kiểm tra sau khi kết thúc kiểm tra;

đ) Chấp hành quyết định của Đoàn kiểm tra;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trình tự, thủ tục kiểm tra

1. Công bố quyết định kiểm tra khi bắt đầu tiến hành kiểm tra về tổ chức, hoạt động luật sư.

2. Đối chiếu, kiểm tra, đánh giá nội dung báo cáo và các sổ sách, giấy tờ, tài liệu được xuất trình theo quy định của pháp luật.

3. Lập biên bản kiểm tra về tổ chức, hoạt động luật sư sau khi kết thúc kiểm tra.

4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÁC MẪU GIẤY TỜ KÈM THEO

Điều 33. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hằng năm, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân có trách nhiệm lập báo cáo về tổ chức và hoạt động của mình gửi Đoàn Luật sư và Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư hoặc nơi đăng ký hành nghề của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm lập báo cáo về tổ chức và hoạt động luật sư gửi Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở.

Thời gian gửi báo cáo năm của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam chậm nhất vào ngày 05 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam thực hiện việc cập nhật số liệu về tổ chức, hoạt động định kỳ 06 tháng theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 17/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của mình theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Sở Tư pháp.

2. Báo cáo hằng năm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thực hiện theo quy định tại khoản 19 Điều 28, khoản 20 Điều 31 của Luật Luật sư. Thời gian gửi báo cáo năm của Đoàn Luật sư chậm nhất vào ngày 10 của tháng cuối kỳ báo cáo; báo cáo năm của Liên đoàn Luật sư Việt Nam chậm nhất vào ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo.

3. Định kỳ hằng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm lập báo cáo gửi Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về tổ chức và hoạt động luật sư tại địa phương. Nội dung báo cáo của Sở Tư pháp gửi Bộ Tư pháp được thể hiện trong Báo cáo kết quả công tác tư pháp hằng năm theo Thông tư số 12/2019/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Việc báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động luật sư tại địa phương thực hiện theo yêu cầu của Bộ Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Hình thức báo cáo và thời gian chốt số liệu thực hiện theo Thông tư số 12/2019/TT-BTP.

Điều 34. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo của Sở Tư pháp có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tóm tắt tình hình tổ chức và hoạt động luật sư tại địa phương;

b) Những kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân về việc phát triển đội ngũ luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; hoạt động hành nghề của luật sư; thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương; đánh giá việc thực hiện vai trò tự quản của Đoàn Luật sư; xây dựng tổ chức Đảng trong Đoàn Luật sư;

c) Đề xuất, kiến nghị.

2. Báo cáo của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tóm tắt tình hình tổ chức và hoạt động luật sư của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

b) Những kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân về việc phát triển đội ngũ luật sư, tổ chức hành nghề luật sư; hoạt động hành nghề luật sư; tổ chức, hoạt động của Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam; thực hiện vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; xây dựng tổ chức Đảng, phát triển đảng viên mới trong Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam; hoạt động hợp tác quốc tế của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư;

c) Đề xuất, kiến nghị.

3. Báo cáo của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tóm tắt tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư;
- b) Những kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;
- c) Đề xuất, kiến nghị.

Điều 35. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư, luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trong việc báo cáo và lập hồ sơ, sổ sách

1. Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 22, khoản 4 Điều 23, điểm b khoản 2 Điều 26 của Luật Luật sư, hướng dẫn tại Điều 33 và Điều 34 của Thông tư này và Thông tư số 17/2025/TT-BTP.

Tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam có trách nhiệm lập hồ sơ, sổ sách theo các mẫu quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 5 Điều 36 của Thông tư này, theo quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, kế toán, thống kê và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm lập hồ sơ, sổ sách theo các mẫu quy định tại các điểm d, đ và e khoản 5 Điều 36 của Thông tư này, theo quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, kế toán, thống kê và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Thông tư này.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư có trách nhiệm lập hồ sơ, sổ sách theo các mẫu quy định tại các điểm d, g, h và i khoản 5 Điều 36 của Thông tư này và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư có thể lập sổ sách điện tử. Khi hết năm, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư phải in, đóng thành quyển và đóng dấu giáp lai theo quy định của pháp luật. Việc lưu trữ các báo cáo, hồ sơ, sổ sách được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 36. Các mẫu giấy tờ và sổ

1. Các mẫu đơn, tờ khai dành cho cá nhân:

- a) Văn bản đề nghị cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Mẫu TP-LS-01);

b) Văn bản đề nghị công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài (Mẫu TP-LS-02);

c) Văn bản đề nghị đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (Mẫu TP-LS-03);

d) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài (Mẫu TP-LS-04);

đ) Văn bản đề nghị cấp lại, gia hạn Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài (Mẫu TP-LS-05);

e) Văn bản đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư Việt Nam, Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài trong trường hợp thôi hành nghề luật sư theo nguyện vọng (Mẫu TP-LS-06).

2. Các mẫu đơn, tờ khai cho tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam:

a) Văn bản đề nghị đăng ký hoạt động của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Mẫu TP-LS-07);

b) Văn bản đề nghị đăng ký hoạt động của công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Mẫu TP-LS-08);

c) Văn bản đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (Mẫu TP-LS-09);

d) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (Mẫu TP-LS-10);

đ) Văn bản đề nghị hợp nhất, sáp nhập công ty luật Việt Nam (Mẫu TP-LS-11);

e) Văn bản đề nghị chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (Mẫu TP-LS-12);

g) Văn bản đề nghị chia, tách tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (Mẫu TP-LS-13);

h) Văn bản đề nghị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (Mẫu TP-LS-14).

3. Các mẫu đơn, tờ khai cho các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam:

a) Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-15);

b) Văn bản đề nghị thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-16);

c) Văn bản đề nghị thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-17);

d) Văn bản đề nghị thành lập công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (Mẫu TP-LS-18);

đ) Văn bản đề nghị thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-19);

e) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-20);

g) Văn bản đề nghị đăng ký hoạt động chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-21);

h) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-22);

i) Văn bản đề nghị hợp nhất, sáp nhập công ty luật nước ngoài (Mẫu TP-LS-23);

k) Văn bản đề nghị chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-24);

l) Văn bản đề nghị chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam (Mẫu TP-LS-25);

m) Văn bản đề nghị chia, tách tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-26);

n) Văn bản đề nghị thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động (Mẫu TP-LS-27);

o) Văn bản đề nghị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động (Mẫu TP-LS-28).

4. Các mẫu thông báo, giấy đăng ký hoạt động:

a) Thông báo về việc thành lập văn phòng giao dịch (Mẫu TP-LS-29);

b) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-30);

c) Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Mẫu TP-LS-31);

d) Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật hợp danh, công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Mẫu TP-LS-32);

đ) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (Mẫu TP-LS-33);

e) Giấy đăng ký hành nghề luật sư của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân (Mẫu TP-LS-34);

g) Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-35);

h) Giấy đăng ký hoạt động công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-36);

i) Giấy đăng ký hoạt động công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-37);

k) Giấy đăng ký hoạt động công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (Mẫu TP-LS-38);

l) Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-39).

5. Các mẫu báo cáo và sổ:

a) Báo cáo về việc tạm ngừng hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-40);

b) Báo cáo về tổ chức, hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam (Mẫu TP-LS-41);

c) Báo cáo về tổ chức, hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (Mẫu TP-LS-42);

d) Sổ theo dõi văn bản đi/văn bản đến (Mẫu TP-LS-43);

đ) Sổ theo dõi việc sử dụng lao động (Mẫu TP-LS-44);

e) Sổ theo dõi hợp đồng dịch vụ pháp lý (Mẫu TP-LS-45);

g) Sổ theo dõi việc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng/thực hiện dịch vụ pháp lý miễn phí (Mẫu TP-LS-46);

h) Sổ theo dõi khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm (Mẫu TP-LS-47);

i) Sổ theo dõi khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo (Mẫu TP-LS-48);

k) Sổ đăng ký hoạt động (Mẫu TP-LS-49).

6. Các mẫu giấy tờ liên quan đến nghĩa vụ bồi dưỡng:

a) Báo cáo kết quả bồi dưỡng (Mẫu TP-LS-50).

b) Kế hoạch bồi dưỡng (Mẫu TP-LS-51).

c) Danh sách luật sư tham gia bồi dưỡng (Mẫu TP-LS-52).

d) Giấy chứng nhận tham gia bồi dưỡng của luật sư (Mẫu TP-LS-53).

đ) Chương trình bồi dưỡng (Mẫu TP-LS-54).

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2027.

2. Thông tư số 05/2021/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Thông tư số 03/2024/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp và Thông tư số 02/2019/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc các Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Tiến Châu (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Thanh Tùng

- Bộ Tư pháp: Các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Hội Luật gia Việt Nam;
- Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, BTTP (10b).

